

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

CS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.809.661.083.818	4.216.029.016.581
111	1. Tiền	5	432.968.081.332	855.375.120.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		315.336.144.817	431.443.246.481
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		117.631.936.515	423.931.874.149
121	1. Chứng khoán kinh doanh		130.109.932.943	46.424.094.687
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	6	41.649.434.543	54.116.600.867
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	(1.539.501.600)	(7.692.506.180)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		90.000.000.000	-
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.401.895.474.429	1.930.581.676.173
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	485.837.921.186	822.334.756.561
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.340.310.830.961	938.582.888.061
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		443.300.000.000	133.500.000.000
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	167.165.613.996	70.882.923.265
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	(34.718.891.714)	(34.718.891.714)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho	10	723.088.610.834	1.333.276.780.107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		724.312.831.375	1.334.096.271.683
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		(1.224.220.541)	(819.491.576)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.598.984.280	50.371.344.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11	119.487.451.675	40.887.927.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.068.940.616	9.102.232.099
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.591.989	381.185.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.838.991.747.566	2.620.667.782.014
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		230.619.232.913	194.048.412.209
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
		8	96.101.393.985	58.769.761.197

VND

ht

215	3. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	9	134.517.838.928	135.278.651.012
220	II. Tài sản cố định			
221	1. Tài sản cố định hữu hình		1.525.563.507.752	1.555.356.440.558
222	- Nguyên giá	12	1.274.202.511.936	1.305.729.123.707
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		3.065.845.603.492	3.051.892.253.773
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		(1.791.643.091.556)	(1.746.163.130.066)
225	- Nguyên giá	13	66.370.493.042	67.610.055.686
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		73.767.448.385	73.767.448.385
227	3. Tài sản cố định vô hình		(7.396.955.343)	(6.157.392.699)
228	- Nguyên giá	14	184.990.502.774	182.017.261.165
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		201.432.336.697	197.891.271.547
230	III. Bất động sản đầu tư		(16.441.833.923)	(15.874.010.382)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		139.434.884.001	124.818.704.027
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	139.434.884.001	124.818.704.027
251	1. Đầu tư vào công ty con	16	884.035.554.747	686.067.887.183
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		798.401.671.650	398.984.110.671
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		86.527.033.167	287.922.171.983
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(893.150.070)	(838.395.471)
260	VI. Tài sản dài hạn khác			
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		59.338.568.153	60.376.338.037
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	41.060.112.799	41.619.031.610
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		856.487.791	851.395.319
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	17	17.421.967.563	17.905.911.108
			6.648.652.831.384	6.836.696.798.595

W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn		3.770.140.134.737	4.134.301.056.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		2.432.920.548.073	2.774.320.638.118
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	64.605.543.167	46.117.978.053
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	249.686.492.688	85.044.977.543
314	4. Phải trả người lao động	20	21.727.168.525	12.205.553.830
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.200.352.129	10.133.880.337
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	59.272.570.703	58.769.362.740
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		215.464.545	-
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	9.641.986.690	24.174.187.980
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	2.016.327.283.112	2.520.380.695.895
330	II. Nợ dài hạn		9.243.896.514	17.494.001.740
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.337.219.586.664	1.359.980.418.821
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		185.500.000	185.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	1.337.034.086.664	1.359.794.918.821
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.878.512.696.647	2.702.395.741.656
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	24	2.878.520.016.922	2.702.395.741.656
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.947.610.330.000	1.947.610.330.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		1.947.610.330.000	1.947.610.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		221.964.964.065	155.174.403.823
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(40.306.862.293)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		(2.094.538.722)	(2.165.210.735)
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		243.709.260.201	243.709.260.201


VND

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		455.536.178.744	386.137.417.421
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		379.801.139.582	93.923.017.688
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		75.735.039.162	292.214.399.733
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	25	11.793.822.634	12.236.403.239
431	1. Nguồn kinh phí		(7.320.275)	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		(7.320.275)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.648.652.831.384	6.836.696.798.595

Người lập


NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng


LÊ PHÁT TÍN



Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THANH NGŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

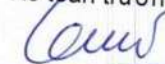
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		906.633.165.831	625.517.493.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		24.641.775	859.275.118
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	906.608.524.056	624.658.218.856
11	4. Giá vốn hàng bán	27	760.359.539.030	512.141.040.054
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.248.985.026	112.517.178.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	56.474.587.730	10.090.590.903
22	7. Chi phí tài chính	28	57.217.705.559	34.030.432.543
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		59.513.354.392	12.830.796.787
25	9. Chi phí bán hàng	29	(3.077.719.021)	11.851.493.912
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.644.973.530	17.068.883.552
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.828.709.261	17.678.543.479
31	12. Thu nhập khác		90.954.465.385	65.681.404.043
32	13. Chi phí khác		394.945.118	1.803.836.202
40	14. Lợi nhuận khác		1.083.578.507	1.710.308.009
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(688.633.389)	93.528.193
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	90.265.831.996	65.774.932.236
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		14.973.373.439	9.770.515.907
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		75.292.458.557	56.004.416.329
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		75.735.039.162	55.720.186.280
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(442.580.605)	284.230.049
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	393	386
		24	393	386

VND

Người lập


NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng


LÊ PHÁT TÍN



Mỹ Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

THÀNH THÀNH TÔNG Giám đốc

TÂY NINH

NGUYỄN THANH NGỮ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		90.265.831.996	71.054.055.711
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		47.062.878.349	73.448.934.231
03	- Các khoản dự phòng		47.488.975.543	42.518.192.256
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(5.693.521.016)	(9.698.775.678)
	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		612.803.784	23.784.716.179
06	- Chi phí lãi vay		(54.858.734.354)	(13.641.029.319)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		59.513.354.392	30.485.830.793
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.328.710.345	144.502.989.942
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.557.529.081)	(672.806.251.772)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho			
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		609.783.440.308	351.943.193.911
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		144.876.451.853	94.626.140.161
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(77.556.662.303)	(42.908.845.717)
14	- Tiền lãi vay đã trả		12.467.166.324	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.546.377.233)	(22.659.226.556)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(7.849.822.749)	(1.686.167.524)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	280.162.839
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.586.583.065)	(2.447.973.334)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		604.358.794.399	(151.155.978.050)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.130.619.448)	(90.330.435.091)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.342.680.708
			(603.800.000.000)	(77.434.100.000)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		204.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(399.417.560.979)	(9.478.196)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		201.395.138.816	56.097.922.973
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.887.720.836	6.654.464.726
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(607.065.320.775)	(102.678.944.880)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		107.097.422.535	24.286.017.941
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		1.693.512.834.005	1.070.708.951.051
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.217.987.621.675)	(751.496.908.592)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.290.707.270)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(14.283.875)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(419.668.072.405)	343.483.776.525
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		(422.374.598.781)	89.648.853.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		855.375.120.630	216.200.898.872
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	(32.440.517)	460.290.000
			432.968.081.332	306.310.042.467

Người lập biểu


NGUYỄN NGỌC HÂN

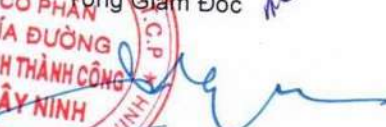
Kế toán trưởng


LÊ PHÁT TÍN

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc




NGUYỄN THANH NGŨ

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 1.051 (ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.056).



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có 5 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 30 tháng 06 năm 2016
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường; mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	100
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô; đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	62
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 của năm dương lịch tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Bất động sản tồn kho (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	44-50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -30 năm
Máy móc và thiết bị	2-20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai ("Mía đường Gia Lai"). Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Giao dịch này đã tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 18.416.799.225 VND (Thuyết minh số 17).



Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

4. **HỢP NHẤT KINH DOANH** (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua khoản đầu tư vào Mía đường Gia Lai, với chi tiết như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.812.532.442
Các khoản phải thu thuần	299.767.098.570
Hàng tồn kho	51.286.980.747
Tài sản cố định	644.732.440.993
Tài sản khác	187.143.691.787
Các khoản nợ phải trả	<u>(752.309.239.164)</u>
Tổng giá trị tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	490.433.505.375
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	18.416.799.225
Giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	<u>508.850.304.600</u>

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") từ 48% lên 62%. Theo đó, Mía Đường Thành Thành Công trở thành công ty con của Công ty. Giao dịch này cũng tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 940.942.513VND (Thuyết minh số 17).

5. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	
Tiền mặt	2.723.988.594	1.006.576.157
Tiền gửi ngân hàng	312.612.156.223	430.436.670.324
Các khoản tương đương tiền(*)	<u>117.631.936.515</u>	<u>423.931.874.149</u>
TỔNG CỘNG	<u>432.968.081.332</u>	<u>855.375.120.630</u>

6. **CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
		(VND)		(VND)
Đầu tư khác	<u>41.649.434.543</u>		<u>54.116.600.867</u>	
TỔNG CỘNG	<u>41.649.434.543</u>		<u>54.116.600.867</u>	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		<u>(1.539.501.600)</u>		<u>(7.692.506.180)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN		<u>40.109.932.943</u>		<u>46.424.094.687</u>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

7. **PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên khác	281.544.821.611	373.204.624.751
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thương mại Global Mind Commodities	149.340.360.010	49.946.445.396
- Khách hàng khác	132.204.461.601	323.258.179.355
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	204.293.099.575	449.130.131.810
TỔNG CỘNG	485.837.921.186	822.334.756.561

8. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.340.310.830.961	938.582.888.061
Trả trước cho bên khác		765.550.818.894
Trong đó:		
- Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	248.338.125.000	274.868.447.816
- Trả trước cho nông dân (*)	336.125.726.694	353.028.961.685
- Các khoản trả trước khác	109.328.989.313	137.653.409.393
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	646.517.989.954	173.032.069.167
Dài hạn	96.101.393.985	58.769.761.197
Trả trước cho nông dân (*)	96.101.393.985	58.769.761.197
TỔNG CỘNG	1.436.412.224.946	997.352.649.258
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(34.718.891.714)	(34.718.891.714)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.401.693.333.232	487.493.142.506

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 7.0% đến 10.8% một năm.

8. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	34.718.891.714	23.287.275.550
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(9.417.744.238)
Số cuối kỳ	34.718.891.714	(13.869.531.312)

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi phải thu	167.165.613.996	70.882.923.265
Tạm ứng nhân viên	53.175.407.539	46.527.536.973
Thuế nhập khẩu	9.789.868.068	20.096.157.272
Khác	89.212.067.489	-
	14.988.270.900	4.259.229.020
Dài hạn		
Ký quỹ thuê đất	134.517.838.928	135.278.651.012
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Campuchia (*)	121.801.413.928	122.571.226.012
	12.707.425.000	12.707.425.000
TỔNG CỘNG	301.683.452.924	206.161.574.277
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>19.328.887.896</i>	<i>24.505.351.680</i>
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>282.354.565.028</i>	<i>181.656.222.597</i>

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VND (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 12.707.425.000 VND) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Nhóm Công ty và Svayrieng Sugar and Cane Company Limited để phát triển dự án trồng mía ở Campuchia với thời hạn 10 (mười) năm. Nhóm Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Nhóm Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	589.285.404.341	1.062.686.165.328
Nguyên vật liệu	65.509.338.390	98.843.087.846
Hàng hóa	14.667.568.306	86.807.366.465
Hàng hóa bất động sản	-	49.231.049.895
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.979.005.579	30.573.298.646
Công cụ và dụng cụ	2.871.514.759	1.866.121.009
Hàng gửi đi bán	-	4.089.182.494
TỔNG CỘNG	724.312.831.375	1.334.096.271.683
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.224.220.541)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẬN	723.088.610.834	1.333.276.780.107

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí ngoài vụ chờ phân bổ	119.487.451.675	40.887.927.016
Khác	107.367.054.235	33.790.645.815
	12.120.397.440	7.097.281.201
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	41.060.112.799	41.619.031.610
Công cụ, dụng cụ	32.647.505.904	34.708.429.061
Khác	3.090.124.505	2.996.060.400
	5.322.482.390	3.914.542.149
TỔNG CỘNG	160.547.564.474	82.506.958.626

(*) Quyền sử dụng đất trị giá 1.113.312.930 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	VND Tổng cộng
Số đầu năm	464.399.695.683	2.475.017.846.917	41.453.733.553	10.850.923.606	60.170.054.014	3.051.892.253.773
Tăng trong kỳ	1.068.169.768	11.378.196.344	2.270.959.091	943.748.000	-	15.661.073.203
Tăng do mua mới	380.470.889	11.378.196.344	2.270.959.091	943.748.000	-	14.973.374.324
Tăng khác	687.698.879	-	-	-	-	687.698.879
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.707.723.484)	(1.707.723.484)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.707.723.484)	(1.707.723.484)
Số cuối kỳ	465.467.865.451	2.486.396.043.261	43.724.692.644	11.794.671.606	58.462.330.530	3.065.845.603.492
Trong đó:						
Đã khấu hao hết						

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	231.697.888.684	1.430.336.592.376	18.418.953.268	7.052.271.671	58.657.424.067	1.746.163.130.066
Tăng trong kỳ	6.113.528.874	38.736.291.496	1.163.321.441	334.342.212	8.270.239	46.355.754.262
Khấu hao trong kỳ	5.905.707.532	38.736.291.496	1.120.404.208	334.342.212	8.270.239	46.105.015.687
Tăng khác	207.821.342	-	42.917.233	-	-	250.738.575
Giảm trong kỳ	(423.426.329)	(192.064.393)	-	-	(260.302.050)	(875.792.772)
Giảm khác	(423.426.329)	(192.064.393)	-	-	(260.302.050)	(875.792.772)
Số cuối kỳ	237.387.991.229	1.468.880.819.479	19.582.274.709	7.386.613.883	58.405.392.256	1.791.643.091.556
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	232.701.806.999	1.044.681.254.541	23.034.780.285	3.798.651.935	1.512.629.947	1.305.729.123.707
Số cuối kỳ	228.079.874.222	1.017.515.223.782	24.142.417.935	4.408.057.723	56.938.274	1.274.202.511.936

Trong đó:
Tài sản cầm cố, thế chấp
(Thuyết minh số 23)

38.567.104.215 558.937.860.726 - 222.686.077 - 597.727.651.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	
Tăng trong kỳ	73.767.448.385
Số cuối kỳ	<u>-</u>
	<u>73.767.448.385</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	
Khấu hao trong kỳ	6.157.392.699
Số cuối kỳ	<u>1.239.562.644</u>
	<u>7.396.955.343</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	
Số cuối kỳ	<u>67.610.055.686</u>
	<u>66.370.493.042</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	186.262.211.459	11.629.060.088	197.891.271.547
Tăng do mua mới	-	3.541.065.150	3.541.065.150
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>186.262.211.459</u>	<u>15.170.125.238</u>	<u>201.432.336.697</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	589.186.516	589.186.516
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	10.627.513.423	5.246.496.959	15.874.010.382
Hao mòn trong kỳ	1.023.011.740	458.584.234	1.481.595.974
Giảm khác	(913.772.433)	-	(913.772.433)
Số cuối kỳ	<u>10.736.752.730</u>	<u>5.705.081.193</u>	<u>16.441.833.923</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>175.634.698.036</u>	<u>6.382.563.129</u>	<u>182.017.261.165</u>
Số cuối kỳ	<u>175.525.458.729</u>	<u>9.465.044.045</u>	<u>184.990.502.774</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)</i>	162.905.635.150	-	162.905.635.150

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số dư đầu năm	124.918.722.853	170.548.334.250
Tăng trong kỳ	31.304.144.258	86.765.701.079
Chuyển sang tài sản cố định trong kỳ	(16.787.983.110)	(6.843.965.625)
Số dư cuối kỳ	139.434.884.001	250.470.069.704

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 93.957.120.070 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 23*).

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 1.635.877.302 VND (lũy kế đến năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 6.795.502.938 VND) vào dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	798.401.671.650	398.984.110.671
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	86.527.033.167	287.922.171.983
TỔNG CỘNG	884.928.704.817	686.906.282.654
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(893.150.070)	(838.395.471)
GIÁ TRỊ THUẬN	884.035.554.747	686.067.887.183

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (i)	191.174.193.198	49.00	191.055.714.436	49.00
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (ii)	115.619.050.320	39.23	115.952.253.112	39.23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iii)	60.246.717.509	30.54	59.863.471.423	30.54
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	31.952.514.845	26.32	32.112.671.700	26.32
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre (v)	399.409.195.778	48.99	-	-
TỔNG CỘNG	798.401.671.650		398.984.110.671	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh trước đây là Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh ("Mía Đường Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Mía Đường Tây Ninh đặt tại Số 19, Đường Võ Thị Sáu, Phường 3, Thành phố Tây Ninh. Hoạt động chính của công ty là trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iv) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- (v) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre ("Xuất nhập khẩu Bến Tre") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300104040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 26 tháng 5 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Xuất nhập khẩu Bến Tre đặt tại số 75 đường 30 tháng 4, phường 3, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ dừa; hàng nông sản; gia công xuất khẩu; dịch vụ du lịch và đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 niên độ 2016-2017 như sau:

	VND
Giá gốc của khoản đầu tư:	
Số đầu năm	
Tăng do đầu tư mới	460.230.911.400
Tăng do hợp nhất kinh doanh	402.495.280.000
Giảm giá trị đầu tư	16.415.872.000
	<u>(19.320.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>862.726.191.400</u>
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	
Phản lợi nhuận từ công ty liên kết	(61.246.800.729)
Cổ tức đã nhận	(3.077.719.021)
Giảm lợi nhuận lũy kế do thanh lý	-
	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>(64.324.519.750)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
	<u>398.984.110.671</u>
Số cuối kỳ	<u>798.401.671.650</u>

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	201.395.138.816	9.75
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	67.004.967.683	4.73	67.004.967.683	4.73
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	18.752.003.100	6.43	18.752.003.100	6.43
Đầu tư dài hạn khác	<u>770.062.384</u>		<u>770.062.384</u>	
TỔNG CỘNG	86.527.033.167		287.922.171.983	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(893.150.070)</u>		<u>(838.395.471)</u>	
GIÁ TRỊ THUẬN	85.633.883.097		287.083.776.512	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	
Tăng trong kỳ	19.357.741.738
Số cuối kỳ	<u>-</u>
	<u>19.357.741.738</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	
Phân bổ trong kỳ	1.451.830.630
Số cuối kỳ	483.943.545
	<u>1.935.774.175</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	
Số cuối kỳ	17.905.911.108
	<u>17.421.967.563</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên khác	20.617.113.293	39.496.572.626
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	2.751.868.615	6.406.775.946
- Công ty TNHH Schindler Việt Nam	2.073.396.325	-
- Khác	15.791.848.353	33.089.796.680
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	43.988.429.874	6.621.405.427
TỔNG CỘNG	<u>64.605.543.167</u>	<u>46.117.978.053</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên khác	7.612.745.379	69.891.457.883
Trong đó:		
- DNTN Mến Khên	1.689.772.500	-
- Khác	5.922.972.879	69.891.457.883
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	242.073.747.309	15.153.519.660
TỔNG CỘNG	<u>249.686.492.688</u>	<u>85.044.977.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	14.918.660.132	7.849.822.920
Thuế giá trị gia tăng	6.497.835.961	4.194.768.372
Thuế thu nhập cá nhân	310.655.788	160.828.778
Khác	16.644	133.760
TỔNG CỘNG	21.727.168.525	12.205.553.830

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Chi phí lãi vay	41.017.615.637	22.050.638.478
Chi phí mua đường	8.564.877.909	8.564.877.909
Chi phí vận chuyển	2.703.599.179	4.593.855.727
Lương tháng 13	1.072.678.944	4.467.090.266
Khác	5.913.799.034	19.092.900.360
TỔNG CỘNG	59.272.570.703	58.769.362.740

22. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Mượn nguyên vật liệu	914.576.828	15.648.984.731
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	1.822.307.389	1.299.155.796
Các khoản phải trả khác	6.905.102.473	7.226.047.453
TỔNG CỘNG	9.641.986.690	24.174.187.980
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.114.576.828	18.449.779.314
Phải trả bên khác	7.527.409.862	5.724.408.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

23. VAY

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.016.327.283.112	2.520.380.695.895
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	1.814.920.283.526	2.319.948.696.309
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (Thuyết minh số 23.3)	89.369.828.500	89.758.828.500
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	1.720.000.000	1.720.000.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	2.386.342.000	2.386.342.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.6)	98.768.000.000	97.404.000.000
	9.162.829.086	9.162.829.086
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	1.337.034.086.664	1.359.794.918.821
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 23.3)	395.750.331.774	415.086.456.668
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	3.980.000.000	4.410.000.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	7.159.024.000	7.159.024.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 23.6)	888.912.000.000	889.616.000.000
	41.232.730.890	43.523.438.153
TỔNG CỘNG	3.353.361.369.776	3.880.175.614.716

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và theo lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	336.589.433.054	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 18.750.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	127.491.996.454	-	Ngày 27 tháng 7 năm 2016 Từ ngày 5 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2016	Hàng tồn kho giá trị 6.250.000 đô la Mỹ Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	99.563.206.850	-	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2016 đến ngày 13 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.500.000.000 VND và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	156.919.900.662	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	138.400.000.000	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 21 tháng 10 năm 2016	Thành phẩm thương mại trị giá 126.000.000.000 VND

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	155.144.353.500	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2016 đến ngày 14 tháng 11 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 120.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Tân Thuận	105.000.000.000	-	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2016 đến ngày 11 tháng 9 năm 2016	Quyền sử dụng đất thừa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh. Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh và khoản phải thu với giá trị 75.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.200.000.000	-	Ngày 9 tháng 12 năm 2016	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	27.937.500.000	2.500.000	Ngày 22 tháng 7 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	54.813.820.000	-	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2016 đến ngày 3 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 5.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	35.550.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 9 tháng 11 năm 2016	Tin chấp
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	87.826.883.891	-	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2016 đến ngày 30 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 4.510.000 đô la Mỹ

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.208.650.000	-	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2016	Tin chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	64.271.631.500	-	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.000.000.000	-	Ngày 01 tháng 12 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 150.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	246.381.846.365	-	Từ ngày 08 tháng 3 năm 2017 đến ngày 30 tháng 3 năm 2017	Quyền sử dụng tại Tân Kim, Long An diện tích 93.688m ² với giá trị định giá là 131.163.000.000 VND
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.621.061.250	-	Ngày 21 tháng 9 năm 2016	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	1.814.920.283.526	2.500.000		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	148.545.400.000	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2016 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	223.460.647.942	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2016 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	16.004.730.840	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
	2.454.320.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2016 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận	77.244.505.875	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2016 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022	Quyền sử dụng đất thừa số 37 tại Phường 2, Thị xã Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và 100% giá trị khoản phải thu từ dự án Espace Bourbon Tây Ninh và khoản phải thu với giá trị 75.000.000.000 VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	9.760.500.000	Từ ngày 14 tháng 11 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	7.650.055.623	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2017 đến ngày 20 tháng 4 năm 2021	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	485.120.160.280		

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 89.369.828.500
Vay dài hạn 395.750.331.780

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay

Số cuối kỳ
VND

Kỳ hạn trả gốc

Hình thức đảm bảo

Quý Bảo vệ Môi trường rừng

5.700.000.000

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016
đến ngày 25 tháng 3 năm 2020

Bảo lãnh từ ngân hàng TMCP Công thương
Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 1.720.000.000
Vay dài hạn 3.980.000.000

23.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên cho vay

Số cuối kỳ
VND

Kỳ hạn trả gốc

Hình thức đảm bảo

Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh

9.545.366.000

Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017
đến ngày 10 tháng 4 năm 2020

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 2.386.342.000
Vay dài hạn 7.159.024.000

Tin chấp

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016	592.212.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Hợp đồng mua trái phiếu số 06 – TP/2016/MB – TTCS ngày 27 tháng 5 năm 2016	395.072.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động	

987.020.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	98.768.000.000
Vay dài hạn	888.912.000.000

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bên (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

23. VAY (tiếp theo)

23.6 Thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	13.436.143.501	4.273.314.415	13.588.475.534	4.425.646.448	9.162.829.086
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 - 5 năm	46.043.216.156	9.381.899.818	45.997.402.004	9.346.085.666	36.651.316.338
Trên 5 năm	4.734.319.258	152.904.712	7.134.980.474	262.858.659	6.872.121.815
TỔNG CỘNG	64.213.678.915	13.818.118.945	66.720.858.012	14.034.590.773	52.686.267.239

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Số đầu năm	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	-	227.425.653.785	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong năm(*)	452.610.330.000	137.426.724.600	-	-	-	-	600.037.054.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	293.814.330.822
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong năm	-	-	-	(2.165.210.735)	-	-	293.814.330.822
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(2.165.210.735)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	16.283.606.416	(16.283.606.416)	(16.283.606.416)
Tăng khác	-	-	-	-	-	(21.140.258.788)	(21.140.258.788)
Số cuối năm trước, đầu năm nay	1.947.610.330.000	165.174.403.823	(40.306.862.293)	(2.165.210.735)	243.709.260.201	-	2.040.858.039
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	66.790.560.242	40.306.862.293	-	-	-	386.137.417.421
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	107.097.422.535
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang VND trong kỳ	-	-	-	70.672.013	-	75.735.039.162	75.735.039.162
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	70.672.013
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(6.336.277.839)	(6.336.277.839)
Số cuối kỳ	1.947.610.330.000	221.964.964.065	-	(2.094.538.722)	243.709.260.201	455.536.178.744	2.866.726.194.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Vào ngày 17 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 9.118.675 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho người lao động. Việc phát hành này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.947.610.330.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	371.423.580.000
Số cuối kỳ	<u>1.947.610.330.000</u>	<u>1.856.423.580.000</u>
<i>Cổ tức công bố</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		

24.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Số cuối kỳ</i> <i>(cổ phiếu)</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	194.761.033	194.761.033
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	194.761.033	194.761.033
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(3.268.840)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	194.761.033	191.492.193

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	75.735.039.162	56.004.416.329
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	7.573.503.916	-
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đồng của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	68.161.535.246	56.004.416.329
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	173.362.338	145.268.388
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	393	388

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ 10% căn cứ vào tờ trình về phương
án phân phối lợi nhuận của kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2015-2016.
Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài
chính hợp nhất này.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND Giá trị
Số đầu năm	12.236.403.239
Tăng do nghiệp vụ mua mới công ty con trong kỳ	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(442.580.605)
Số cuối kỳ	11.793.822.634

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu:		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	808.116.010.185	617.172.521.345
Doanh thu bán mật đường	15.272.982.861	3.165.001.902
Doanh thu bán phân bón	2.419.881.224	4.590.816.727
Doanh thu bán điện	10.260.794.521	-
Doanh thu hàng hóa bất động sản	68.050.509.895	-
Doanh thu khác	3.862.285.162	589.154.000
Trừ:		
Hàng bán trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	(24.641.775)	(859.275.118)
Doanh thu thuần	906.608.524.056	624.658.218.856
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	808.091.368.410	616.313.246.227
Doanh thu bán mật đường	15.272.982.861	3.165.001.902
Doanh thu bán phân bón	2.419.881.224	4.590.816.727
Doanh thu bán điện	10.260.794.521	-
Doanh thu hàng hóa bất động sản	68.050.509.895	-
Doanh thu khác	3.862.285.162	589.154.000
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	654.188.423.900	539.253.297.578
Doanh thu đối với bên liên quan	252.405.709.633	85.404.921.278

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi từ khoản ứng trước cho nông dân trồng mía	4.648.324.176	2.657.271.869
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	22.519.815.000	4.216.900.963
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.509.622.226	120.300.664
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	25.141.539.689	-
Cổ tức	1.857.830.000	-
Khác	797.456.639	3.096.117.407
TỔNG CỘNG	56.474.587.730	10.090.590.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn bán đường	680.168.394.087	504.068.301.177
Giá vốn bán mật đường	14.544.280.000	3.148.344.000
Giá vốn bán phân bón	7.428.305.777	4.318.164.038
Giá vốn bán điện	3.952.803.545	-
Giá vốn hàng hóa bất động sản	49.231.049.895	-
Giá vốn khác	5.034.705.726	606.230.839
TỔNG CỘNG	760.359.539.030	512.141.040.054

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	59.528.979.392	12.830.796.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	633891.459	22.729.262.885
Hoàn nhập dự phòng	(6.111.591.172)	(4.712.274.772)
Khác	3.166.425.880	3.182.647.643
TỔNG CỘNG	57.217.705.559	34.030.432.543

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.877.693.481	13.882.523.905
Chi phí nhân viên	2.188.679.107	1.796.405.744
Chi phí khấu hao	939.659.776	4.437.905
Chi phí khác	1.638.941.166	1.385.515.998
TỔNG CỘNG	14.644.973.530	17.068.883.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	17.371.001.860	10.187.775.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.623.833.450	2.334.187.063
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.875.664.893	1.322.147.440
Chi phí khác	11.958.209.058	3.834.433.316
TỔNG CỘNG	36.828.709.261	17.678.543.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày 30 tháng 09 năm 2016.

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế hiện hành		
Thuế TNDN tạm tính kỳ này	14.973.373.439	6.805.451.531
Điều chỉnh của niên độ trước	-	2.965.064.376
TỔNG CỘNG	<u>14.973.373.439</u>	<u>9.770.515.907</u>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	68.884.706.670	69.328.851.429
		Mua dịch vụ	647.107.190	919.174.791
		Thu nhập lãi vay	1.435.926.583	465.630.355
		Mua hàng hóa	473.173.290	61.485.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	451.420.940	-
		Cho vay	241.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	66.990.149.762	141.385.714
		Thu nhập lãi vay	6.701.066.720	2.580.277.778
		Mua dịch vụ	527.356.947	1.170.336.955
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	65.454.546	65.454.546
		Mua hàng hóa	6.228.062.500	3.548.777.372
		Cho vay	163.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi vay	3.312.278.160	9.299.266
		Mua hơn giống	716.573.000	-
		Bán hàng hóa	-	543.554.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Chia lợi nhuận HTKD Thu nhập lãi vay Chi phí lãi Mua hàng hóa	789.283.405 224.444.442 111.493.967 12.098.238.477	- - - 60.000.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	85.907.476.177 - 100.560.000 5.837.273	- 703.177.600 42.221.265 -
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Thu nhập lãi	34.403.247.584 218.662.500 1.219.501.112	- - -
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	30.404.714.524 443.929.500	- -
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Thu nhập lãi Cho vay	- 3.341.904.762 4.240.360.153 109.000.000.000	- - - -

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tin	Bên liên quan	Bán hàng hóa		170.234.000.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	31.924.950.250	112.847.096.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.709.250.000	73.238.930.627
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	35.584.635.000	70.643.555.625
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	3.962.730.486	16.055.201.714
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	69.196.115.839	5.764.013.889
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	24.000.000	24.000.000
		Cung cấp dịch vụ	11.891.418.000	323.333.334
			204.293.099.575	449.130.131.810

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

32.

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>VND</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	158.137.164.990		107.533.442.140
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	37.500.000.000		15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	300.000.400.000		14.011.549.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	65.424.964		-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	150.815.000.000		-
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-		36.487.077.117
			646.517.989.954		173.032.069.167
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.526.545.417		4.483.602.557
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	3.911.457.338		1.978.780.938
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	451.734.236		800.877.048
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.022.254.167		713.263.264
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi	1.159.119.468		710.136.810
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	70.000.000		193.333.332
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	-		23.333.333
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Chi hộ	126.820.048		2.894.599.398
			9.267.930.674		11.797.926.680

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HN

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	141.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	10.500.000.000	14.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cho vay	181.800.000.000	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Cho vay	109.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	1.000.000.000	1.000.000.000
			443.300.000.000	133.500.000.000
Phải thu dài hạn khác				
Svayrieng Sugar and Cane Company Limited	Bên liên quan	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	12.707.425.000	12.707.425.000
Vay				
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	9.545.366.000	9.545.366.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	149.631.346	1.642.310.824
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.878.533.525	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.025.000.000	-
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	31.935.265.003	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	3.522.333.535
			43.988.429.874	5.164.644.359

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

B09-DN/HH

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn sáu tháng với lãi suất cho vay từ 8.0% đến 9.5% một năm.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	11.906.304.482
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	89.562.879.309	1.588.600.160
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.214.000.000	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	-	371.692.100
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	-	72.922.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	151.296.868.000	-
			242.073.747.309	15.153.519.660
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mượn nguyên liệu	914.576.828	15.648.984.731
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	1.500.345.515
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Chi phí lãi	1.200.000.000	1.200.000.000
			211.943.035	100.449.068
			2.326.519.863	18.449.779.314

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 niên độ 2016-2017 so với cùng kỳ niên độ 2015-2016 như sau:

- Sản lượng tiêu thụ tăng 9% và giá bán tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.
- Do Công ty cấu trúc lại danh mục đầu tư, mở rộng quy mô đầu tư, dẫn đến việc thay đổi các tỷ lệ đầu tư.
- Việc thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đường Biên Hòa làm tăng lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng 53,9 tỷ.
- Thanh lý hàng hóa bất động sản mang lại lợi nhuận cho Báo cáo tài chính hợp nhất là 18 tỷ.

Các yếu tố chủ yếu trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế trên kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 niên độ 2016-2017 tăng 24,49 tỷ so với cùng kỳ niên độ 2015-2016, tương ứng tăng 37% so với cùng kỳ niên độ trước.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập


NGUYỄN NGỌC HÂN

Kế toán trưởng


LÊ PHÁT TÍN

Tây Ninh, ngày 28 tháng 10 năm 2016



Tổng giám đốc
NGUYỄN THANH NGŨ